204 Trị giá hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn
Exports of goods

	2005	2009	2010	2011
	Nghìn USD - *Thous. USD*			
Tổng trị giá - *Total*	**260.918**	**686.162**	**906.200**	**1.220.241**
Phân theo hình thức xuất khẩu ***By export form***				
Trực tiếp - *Direct*	256.470	682.770	894.380	1.220.241
Ủy thác - *Mandatary*	4.452	3.391	11.819	_
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Nhà nước - *State*	37.409	17.373	32.290	44.957
Tư nhân - *Private*	62.505	163.373	233.870	317.727
Cá thể - *Households*	4.741	4.021	5.860	10.062
Đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector*	156.263	501.395	634.180	847.496
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*				
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Mineral and heavy industrial products*	_	_	_	_
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Handicrafts and light industrial produtcs*	105.783	338.567	393.468	550.049
Hàng nông sản -*Agriculture products*	92.450	174.275	249.405	328.203
Hàng lâm sản -*Forestry products*	_	_	_	_
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	_	_	_	_
Hàng hóa khác - *Other goods*	62.685	173.320	263.327	341.989
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
Tổng trị giá - *Total*	**119,67**	**104,73**	**132,07**	**134,65**
Phân theo hình thức xuất khẩu ***By export form***				
Trực tiếp - *Direct*	119,49	105,27	130,99	136,43
Ủy thác - *Mandatary*	130,86	51,93	348,54	_
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Nhà nước - *State*	111,88	31,11	185,86	139,23
Tư nhân - *Private*	100,37	105,56	143,15	135,86
Cá thể - *Households*	93,44	81,89	145,74	171,71
Đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector*	133,27	114,05	126,48	133,64
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*				
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Mineral and heavy industrial products*	_	_	_	_
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Handicrafts and light industrial produtcs*	125,74	129,12	116,22	139,80
Hàng nông sản -*Agriculture products*	117,81	87,88	143,11	131,59
Hàng lâm sản -*Forestry products*	_	_	_	_
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	_	_	_	_
Hàng hóa khác - *Other goods*	113,08	89,05	151,93	129,87

206 Trị giá hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn
Imports of goods

	Nghìn USD - *Thous. USD*			
	2005	2009	2010	2011
Tổng trị giá - *Total*	**182.879**	**412.363**	**583.870**	**857.250**
Phân theo hình thức nhập khẩu - *By import form*				
Trực tiếp - *Direct*	179.676	412.360	583.880	857.250
Ủy thác - *Mandatary*	3.199	_	_	_
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Nhà nước - *State*	10.106	61	678	5.480
Tư nhân - *Private*	47.261	66.451	98.045	145.699
Cá thể - *Households*	3.454	3.047	4.668	5.260
Đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector*	122.058	342.804	480.479	700.811
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*	**182.879**	**412.363**	**583.870**	**857.250**
Tư liệu sản xuất - *Means of production*	46.869	144.120	172.194	317.490
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory*	472	13.428	17.927	25.057
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials*	46.397	130.692	154.268	292.433
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	13.980	35.528	40.732	73.074
Lương thực - *Food*				
Thực phẩm - *Foodstuffs*	13.980	35.528	40.732	73.074
Hàng y tế - *Pharmaceutical and medical products*	_	_	_	_
Hàng hóa khác - *Other goods*	122.031	232.715	370.944	466.686
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
Tổng trị giá - *Total*	**114,74**	**103,54**	**141,59**	**146,82**
Phân theo hình thức nhập khẩu - *By import form*				
Trực tiếp - *Direct*	112,73	103,54	141,59	146,82
Ủy thác - *Mandatary*	_	_	_	_
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Nhà nước - *State*	73,78	3,39	1.111,31	808,38
Tư nhân - *Private*	106,35	123,46	147,54	148,60
Cá thể - *Households*	95,41	75,24	153,21	112,68
Đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector*	125,03	101,24	140,16	145,86
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*		103,54	141,59	146,82
Tư liệu sản xuất - *Means of production*	53,02	101,06	119,48	184,38
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory*	2,46	3.198,57	133,51	139,77
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials*	67,00	91,91	118,04	189,56
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	114,02	224,61	114,65	179,40
Lương thực - *Food*	_	_	_	_
Thực phẩm - *Foodstuffs*	114,02	224,61	114,65	179,40
Hàng y tê - *Pharmaceutical and medical products*	_	_	_	_
Hàng hóa khác - *Other goods*	207,82	97,03	159,40	125,81